

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/DS - PT
Ngày 27-3-2023
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn

Bà Lê Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2022/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố V bị kháng cáo:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXXPT – DS ngày 07 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu L, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Gia T, sinh năm 1985; địa chỉ: 89 T, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 54B, ngõ 1, đường L, tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 7 năm 2021 và những lời khai tiếp theo bà Trần Thị Thu L, sinh năm 1976 là nguyên đơn trình bày:

Do có quen biết với ông P nên trong hai ngày 07/7/2018 và ngày 09/8/2018, bà L có cho ông Nguyễn Văn P ở địa chỉ: Số 54B ngõ 1, đường L, tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc vay tổng số tiền là 500.000.000 VND (Năm trăm triệu đồng), cụ thể: Trong ngày 07/7/2018 bà L cho ông P vay số tiền là 300.000.000 VND (Ba trăm triệu đồng); Trong ngày 09/8/2018 bà L cho ông P vay số tiền là 200.000.000 VND (Hai trăm triệu đồng). Cả hai lần vay tiền nêu trên giữa bà L và ông P đều có viết giấy vay nợ viết tay với nhau thể hiện dưới hình thức là “Giấy góp vốn”. Trong “Giấy góp vốn” bà L và ông P có thỏa thuận với nhau về việc ông P sẽ phải trả cho bà L tiền lãi hàng tháng và không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Mặc dù, việc vay tài sản diễn ra giữa bà L và ông P được thể hiện dưới dạng “Giấy góp vốn” nhưng trên thực tế bà L và ông P hoàn toàn không cùng nhau thỏa thuận, hợp tác thực hiện bất cứ công việc kinh doanh nào, cũng như tại thời điểm vay tiền ông P không phải là người đại diện theo pháp luật hay chủ sở hữu của bất cứ một công ty, doanh nghiệp nào được phép nhận góp vốn theo quy định pháp luật. Vì vậy, trên thực tế giao dịch phát sinh giữa bà L và ông P là một giao dịch “Vay tài sản” chứ không phải là hoạt động “Góp vốn để làm ăn”.

Trong thời gian kể từ ngày 07/7/2018 cho đến ngày 04/02/2021 ông P đã trả được cho bà L tổng số tiền lãi là 109.000.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu đồng). Thực tế, ông P và bà L có thỏa thuận miệng với nhau về mức lãi suất là 4%/tháng nhưng suốt quá trình vay, ông P không thực hiện được đầy đủ thỏa thuận về lãi suất mà chỉ trả được khoảng từ 0,5% đến 0,6%/tháng. Số tiền trả lãi hàng tháng cụ thể như thế nào bà L không nhớ vì bà không ghi sổ. Kể từ thời điểm ngày 04/02/2021 cho đến nay, ông P không trả thêm cho bà L bất kỳ một khoản tiền lãi hay tiền gốc nào khác nữa. Bà L không có giấy tờ gì thể hiện việc ông P đã trả tiền lãi cho bà.

Nhận thấy việc ông Nguyễn Văn P không tiếp tục trả lãi hàng tháng là trái với thỏa thuận mà hai bên đã đặt ra trước đó nên bà L đã nhiều lần đến gặp trực tiếp ông P để đòi lại số tiền đã cho vay cũng như đã nhiều lần gửi “Thông báo đòi tiền” cho ông P để yêu cầu ông P thanh toán cho bà L toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) mà ông P còn nợ. Tuy nhiên, mãi cho đến thời điểm hiện tại ông P vẫn chưa thực hiện việc trả nợ cho bà L.

Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn P phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng. (Năm trăm triệu đồng) và rút toàn bộ yêu cầu trả lãi.

Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác. Bà cam kết không còn giấy gì khác liên quan đến vụ án, đã nộp hết cho Tòa án.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông P và bà L có quen biết nhau xã hội, bà L có đến nhà ông để xin góp vốn để làm ăn, ông không tiện nói lĩnh vực làm ăn, hai bên thống nhất cùng nhau làm ăn. Bà L góp 500.000.000 đồng để có việc gì cùng đầu tư, ngoài giấy góp vốn ngày 07/7/2018 và ngày 09/8/2018 thì hai bên không có ký giấy tờ gì khác. Ông không cung cấp thêm được giấy tờ gì khác.

Việc góp vốn với bà L không liên quan đến vợ và các con ông. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác. Ông cam kết không còn giấy giở gì khác liên quan đến vụ án, đã nộp hết cho Tòa án.

Nay quan điểm của ông trong lúc dịch bệnh không có việc nên tiền đầu tư làm ăn không rút ra được việc bà L cùng ông cùng nhau làm ăn thì cùng nhau phải chịu rủi ro, lúc nào làm ăn được thì hai bên thỏa thuận sau. Việc bà L trình bày ông đã trả lãi được 109.000.000 đồng ông không đồng ý là tiền lãi mà đây là tiền làm ăn thu lời, ông đưa bà L nhưng không có giấy tờ gì. Nay bà L yêu cầu ông trả toàn bộ số tiền gốc 500.000.000đ đã góp vốn cùng làm ăn, ông đề nghị trả dần số tiền nợ gốc trên vì hiện nay do dịch bệnh nên ông không chắc chắn trả luôn được một lúc, nếu ông thu hồi được vốn làm ăn có tiền ông trả đủ luôn.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2022/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V đã quyết định.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 124; Điều 163; khoản 2 Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu L. Buộc ông Nguyễn Văn P phải trả cho bà Trần Thị Thu L số tiền là 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, của bà Trần Thị Thu L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn P không thanh toán số tiền trên thì ông P phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31 tháng 10 năm 2022, ông Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo với

nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, quyết định số tiền 109.000.000 đồng mà ông đã trả cho bà L là tiền gốc chứ không phải tiền lãi vì góp vốn thỏa thuận không có lãi.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu và có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2022/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P trong hạn luật định; ông P đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

2. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn P thấy: Bà L và ông P có lập 02 “giấy góp vốn” ngày 07/7/2018 (số tiền là 300.000.000 đồng) và ngày 09/8/2018 (số tiền 200.000.000 đồng). Ông P xác nhận đã nhận số tiền 500.000.000 đồng từ bà L. Mặc dù ông P cho rằng số tiền này là tiền góp vốn làm ăn nhưng ông không đưa ra được ngành nghề kinh doanh cụ thể và tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ông có hoạt động kinh doanh, do vậy nhận định việc hai bên giao tiền cho nhau dưới dạng “Giấy góp vốn” là nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định giao dịch giữa ông P và bà L dưới dạng “giấy vay tiền” là giao dịch dân sự vay nợ và áp dụng pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P phải trả cho bà Trần Thị Thu L số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) là có căn cứ. Đối với kháng cáo của ông P cho rằng số tiền 109.000.000 đồng mà ông đã trả cho bà L là tiền gốc chứ không phải tiền lãi vì góp vốn thỏa thuận không có lãi, thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm, ông P thừa nhận cầm tổng số tiền 500.000.000 đồng của bà L, ông đồng ý trả cho bà L số tiền trên nhưng do hiện tại ông không thu được tiền đầu tư nên ông đề nghị cho ông trả nợ dần số tiền trên cho bà L. Tại phiên tòa sơ thẩm ông P cũng thừa nhận cầm số tiền của bà L cho người khác vay lại, còn đối với số tiền 109.000.000 đồng ông đã trả cho bà L, ông P và bà L đều thừa nhận và không có ý kiến gì, thực tế cả ông P và bà L đều tự biết đây là số tiền lãi thu được khi cho vay lại; tại cấp sơ thẩm, ông không đề nghị giải quyết đối với số tiền 109.000.000 đồng này, nay ông P kháng cáo cho rằng số tiền 109.000.000 đồng theo ông không phải là tiền lãi mà là tiền lời kinh doanh; tại phiên tòa phúc thẩm, ông cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền 109.000.000 đồng này là tiền gốc ông trả cho bà L nên kháng cáo của ông không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn P không được chấp nhận nên ông P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2022/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 124; Điều 163; khoản 2 Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu L. Buộc ông Nguyễn Văn P phải trả cho bà Trần Thị Thu L số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, của bà Trần Thị Thu L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn P không thanh toán số tiền trên thì ông P phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn P phải nộp 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Trần Thị Thu L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.330.000 đồng (mười hai triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004572 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số: 0004853 ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố V;
- VKSND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hiền